

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 8 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. B	16. A	21. unhealthy	31. B	36. Wrong
2. C	7. A	12. A	17. B	22. addiction	32. A	37. Right
3. B	8. C	13. C	18. C	23. artists	33. B	38. Right
4. E	9. A	14. C	19. C	24. performance	34. A	39. Wrong
5. A	10. B	15. B	20. C		35. C	40. Doesn't say

25. My concert ticket was more expensive than Anna's.

26. Last year's stage design wasn't as amazing as this year's.

27. The food festival is the most popular festival in my city.

28. The first singer performed much worse than the second singer.

29. Before you leave a shop in France, you should thank the shop staff.

30. In Japan, you should pick up the bowls with your hands at a meal, but you shouldn't put your elbows on the dining table.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Speaker 1: My friends and I went to a concert last weekend. I loved the singers and their clothes. However, the stage design was a little bit boring. Maybe they should make it more colorful next time.

Speaker 2: My mother took me to a book fair last weekend. There were many interesting books. I didn't like the music, though. It was too loud.

Speaker 3: The food festival I went to last weekend was awesome. I tried many dishes from different countries in the world. Sadly, I had to stand the whole time because there weren't enough seats.

Speaker 4: I love the art exhibition about nature last weekend. I saw many beautiful paintings there and my favorite artist also came. It was too bad that the exhibition only lasted 3 days.

Speaker 5: I don't usually go to a theatre performance, but the one I saw last week was incredible. The performers were so good, I'd love to go again, but I don't think I have enough money for another ticket.

Tạm dịch:

Người nói 1: Bạn tôi và tôi đã đi xem buổi hòa nhạc vào cuối tuần trước. Tôi yêu các ca sĩ và trang phục của họ. Tuy nhiên, thiết kế sân khấu hơi nhàm chán. Có lẽ lần sau họ nên làm cho nó nhiều màu sắc hơn.

Người nói 2: Mẹ tôi đưa tôi đi hội chợ sách vào cuối tuần trước. Có rất nhiều cuốn sách thú vị. Tuy nhiên, tôi không thích âm nhạc. Nó quá ồn ào.

Người nói 3: Lễ hội ẩm thực mà tôi tham dự cuối tuần trước thật tuyệt vời. Tôi đã thử nhiều món ăn từ các nước khác nhau trên thế giới. Tiếc là tôi phải đứng suốt buổi vì không đủ chỗ ngồi.

Người nói 4: Tôi thích buổi triển lãm nghệ thuật về thiên nhiên vào cuối tuần trước. Tôi thấy ở đó có nhiều bức tranh đẹp và họa sĩ tôi yêu thích cũng đến. Thật đáng tiếc khi triển lãm chỉ kéo dài 3 ngày.

Người nói 5: Tôi thường không đến xem buổi biểu diễn ở nhà hát, nhưng buổi biểu diễn mà tôi xem tuần trước thật tuyệt vời. Các nghệ sĩ biểu diễn quá xuất sắc, tôi rất muốn được đi lần nữa, nhưng tôi không nghĩ mình có đủ tiền để mua một vé khác.

1. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

a concert - They should make a better stage design next time.

(một buổi hòa nhạc - Họ nên thiết kế sân khấu tốt hơn vào lần tới.)

Thông tin: “However, the stage design was a little bit boring.”

(Tuy nhiên, thiết kế sân khấu hơi nhàm chán.)

Chọn D

2. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

a book fair - The music was too loud.

(hội chợ sách - Âm nhạc quá ồn ào.)

Thông tin: “I didn't like the music, though. It was too loud.”

(Tuy nhiên, tôi không thích âm nhạc. Nó quá ồn ào.)

Chọn C

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

a food festival - It was hard to find a place to sit.

(một lễ hội ẩm thực - Thật khó để tìm được một chỗ ngồi.)

Thông tin: “Sadly, I had to stand the whole time because there weren't enough seats.”

(Tiếc là tôi phải đứng suốt buổi vì không đủ chỗ ngồi.)

Chọn B

4. E

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

an art exhibition - The event didn't last long enough.

(một cuộc triển lãm nghệ thuật - Sự kiện này không kéo dài đủ lâu.)

Thông tin: "It was too bad that the exhibition only lasted 3 days."

(*Thật đáng tiếc khi triển lãm chỉ kéo dài 3 ngày.*)

Chọn E

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

a theatre performance - The tickets were too expensive to buy more.

(*một buổi biểu diễn sân khấu - Vé quá đắt để mua thêm.*)

Thông tin: "I'd love to go again, but I don't think I have enough money for another ticket."

(*Tôi rất muốn đi lại nhưng tôi không nghĩ mình có đủ tiền mua vé khác.*)

Chọn A

6. C

Kiến thức: Phát âm "h"

Giải thích:

A. half /hɑ:f/

B. behave /bi'hæv/

C. honest /'ɒn.ɪst/

D. happy /'hæp.i/

Phần được gạch chân ở phương án C là âm câm, các phương án còn lại phát âm /h/.

Chọn C

7. A

Kiến thức: Phát âm "s"

Giải thích:

A. books /bʊks/

B. models /'mɒd.əlz/

C. games /geɪmz/

D. ideas /aɪ'diəz/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn A

8. C

Kiến thức: Phát âm "u"

Giải thích:

A. culture /'kʌl.tʃər/

B. leisure /'leɪ.ər/

C. brochure /brɒʃ'fʊər/

D. feature /'fi:tʃər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʊ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn C

9. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. celebrate /'sel.ə.breɪt/
- B. remember /rɪ'mem.bər/
- C. continue /kən'tɪn.juː/
- D. exhibit /ɪg'zɪb.ɪt/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

10. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

- A. obligation /,ɒb.lɪ'geɪ.ʃən/
- B. community /kə'mjuː.nə.ti/
- C. information /,ɪn.fə'meɪ.ʃən/
- D. generation /,dʒen.ə'reɪ.ʃən/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn B

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. champagne (n): rượu sâm banh
- B. fireworks (n): pháo hoa
- C. songs (n): bài hát
- D. party (n): bữa tiệc

People sometimes set off **fireworks** as the New Year begins.

(Mọi người đôi khi đốt pháo hoa khi năm mới bắt đầu.)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. but: nhưng
- B. although: mặc dù
- C. as soon as: ngay khi

D. because: vì

North Americans like a firm handshake, **but** the French prefer a light, short one.

(Người Bắc Mỹ thích cái bắt tay chắc chắn, nhưng người Pháp lại thích cái bắt tay nhẹ nhàng, ngắn gọn.)

Chọn A

13. C

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn “large” (lớn): S + tobe + the + adj + est.

In Vietnam, the Kinh have **the largest** number of people, accounting for about 86% of the population.

(Ở Việt Nam, người Kinh có dân số đông nhất, chiếm khoảng 86% dân số.)

Chọn C

14. C

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “than” (hơn) => Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài “excited” (hào hứng): S1 + tobe + more + adj + than + S2.

The children were **more excited** about the concert than I was.

(Bọn trẻ hào hứng với buổi hòa nhạc hơn tôi.)

Chọn C

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. cosplay (v): hóa trang

B. costumes (n): trang phục

C. make up (phr.v): trang điểm

D. style (n): phong cách

Halloween is an exciting event. People dress up in strange or unusual **costumes**.

(Halloween là một sự kiện thú vị. Mọi người mặc trang phục kỳ lạ hoặc khác thường.)

Chọn B

16. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Thành thật mà nói, một số trong số họ thật khủng khiếp.

B. Ôi. Có bốn ban nhạc.

C. Tôi đã đến buổi hòa nhạc với Brian.

D. Điều đó thật tệ.

Jim: “How were the singers?” – **Laura:** “**To be honest, some of them were awful.**”

(*Jim: “Các ca sĩ thế nào?” – Laura: “Thành thật mà nói, một số trong số họ thật kinh khủng.”*)

Chọn A

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. exam (n): bài kiểm tra

B. school trip (n): chuyến đi với trường

C. test (n): bài kiểm tra

D. presentation (n): bài thuyết trình

The children are very excited about the **school trip**. They are going to the aquarium to learn about sea animals.

(*Trẻ em rất hào hứng với chuyến đi học. Chúng sẽ đi đến thủy cung để tìm hiểu về động vật biển.*)

Chọn B

18. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. have to: phải

B. can't: không thể

C. don't have to: không cần

D. should: nên

Today is a national holiday. Students **don't have to** go to school.

(*Hôm nay là ngày lễ quốc gia. Học sinh không phải đến trường.*)

Chọn C

19. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hear – ways: nghe – cách thức

B. see – matters: thấy – vấn đề

C. solve – solutions: giải quyết – giải pháp

D. make – issues: làm – vấn đề

Our teachers always support us, but they don't **solve** our problems – they guide us to find the **solutions**.

(*Giáo viên của chúng tôi luôn hỗ trợ chúng tôi, nhưng họ không giải quyết vấn đề của chúng tôi – họ hướng dẫn chúng tôi tìm ra giải pháp.*)

Chọn C

20. C

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Không có gì đặc biệt cả.
- B. Với tôi thì ổn.
- C. Tôi thích đến trung tâm thể thao hơn.
- D. 4 giờ chiều được không?

May: “Do you like going to the cinema this weekend?” – **Sam:** “**I prefer going to the sports centre.**”

(*May: “Cuối tuần này bạn có thích đi xem phim không?” – Sam: “Tôi thích đến trung tâm thể thao hơn.”*)

Chọn C

21. unhealthy

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “lifestyle” (*lối sống*) cần một tính từ.

health (n): sức khỏe => healthy (adj): lành mạnh >< unhealthy (adj): không lành mạnh

Doctors say that teenagers should change their **unhealthy** lifestyles.

(*Các bác sĩ nói rằng thanh thiếu niên nên thay đổi lối sống không lành mạnh.*)

Đáp án: unhealthy

22. addiction

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “from” cần một cụm danh từ.

addict (v): nghiện => addiction (n): sự nghiện

Nowadays, many teenagers are suffering from social media **addiction**.

(*Hiện nay có rất nhiều bạn trẻ mắc chứng nghiện mạng xã hội.*)

Đáp án: addiction

23. artists

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “local” (*địa phương*) cần một danh từ.

art (n): nghệ thuật => artists (n): những nghệ sĩ

There were paintings by local **artists** in the art exhibition.

(*Có những bức tranh của các nghệ sĩ địa phương trong triển lãm nghệ thuật.*)

Đáp án: artists

24. performance

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “began” (*bắt đầu*) cần một danh từ làm chủ ngữ.

perform (v): biểu diễn => performance (n): màn biểu diễn

Everyone was quiet as soon as the theatre **performance** began.

(*Mọi người đều im lặng ngay khi buổi biểu diễn sân khấu bắt đầu.*)

Đáp án: performance

25.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với so sánh hơn của tính từ dài: S1 + tobe + more + adj + than + S2.

Anna's concert ticket was cheaper than mine.

(*Vé buổi hòa nhạc của Anna rẻ hơn của tôi.*)

Đáp án: **My concert ticket was more expensive than Anna's.**

(*Vé buổi hòa nhạc của tôi đắt hơn của Anna.*)

26.

Kiến thức: So sánh bằng

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với so sánh bằng ở dạng phủ định: S1 + tobe + not + as + adj + as + S2.

This year's stage design is more amazing than last year's.

(*Thiết kế sân khấu năm nay ấn tượng hơn năm ngoái.*)

Đáp án: **Last year's stage design wasn't as amazing as this year's.**

(*Thiết kế sân khấu năm ngoái không ấn tượng như năm nay.*)

27.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với so sánh nhất của tính từ dài: S + tobe + the most + adj + danh từ.

No festivals in my city are as popular as the food festival.

(*Không có lễ hội nào ở thành phố của tôi lại phổ biến như lễ hội ẩm thực.*)

Đáp án: **The food festival is the most popular festival in my city.**

(*Lễ hội ẩm thực là lễ hội phổ biến nhất ở thành phố của tôi.*)

28.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với so sánh hơn của tính từ ngắn: S1 + V + adj + er + than + S2.

Tính từ “bad” (*tệ*) có dạng so sánh hơn là “worse”

The first singer performed badly, and the second singer performed well.

(*Ca sĩ thứ nhất hát dở, ca sĩ thứ hai hát hay.*)

Đáp án: **The first singer performed much worse than the second singer.**

(Ca sĩ thứ nhất trình diễn tệ hơn nhiều so với ca sĩ thứ hai.)

29.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “before” (*trước khi*): Before + S + V, S + V.

You leave a shop in France. You should thank the shop staff.

(Bạn rời khỏi một cửa hàng ở Pháp. Bạn nên cảm ơn nhân viên cửa hàng.)

Đáp án: **Before you leave a shop in France, you should thank the shop staff.**

(Trước khi rời khỏi một cửa hàng ở Pháp, bạn nên cảm ơn nhân viên cửa hàng.)

30.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “but” (*nhưng*): S + V, but + S + V.

In Japan, you should pick up the bowls with your hands at a meal. You shouldn't put your elbows on the dining table.

(Ở Nhật Bản, bạn nên cầm chén bằng hai tay trong bữa ăn. Bạn không nên đặt khuỷu tay lên bàn ăn.)

Đáp án: **In Japan, you should pick up the bowls with your hands at a meal, but you shouldn't put your elbows on the dining table.**

(Ở Nhật Bản, bạn nên cầm chén bằng hai tay trong bữa ăn nhưng không nên đặt khuỷu tay lên bàn ăn.)

31. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. wore (v): mặc

B. dressed up (phr.v): hóa trang

C. brought (v): mang

D. bought (v): mua

At the event, people from royal families came and **dressed up** with fancy masks and costumes.

(Tại sự kiện, những người thuộc các gia đình hoàng gia đến và hóa trang với những chiếc mặt nạ và trang phục lạ mắt.)

Chọn B

32. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. because: vì

B. although: mặc dù

- C. after: sau khi
D. before: trước khi

In 1979, the festival the Italian government wanted to promote Venetian culture and history came back **because** The Venice Carnival is very different from other carnivals in Spain or Brazil.

(Năm 1979, lễ hội mà chính phủ Ý muốn quảng bá văn hóa và lịch sử Venice đã quay trở lại vì Lễ hội Venice rất khác so với các lễ hội khác ở Tây Ban Nha hay Brazil.)

Chọn A

33. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. shows (n): chương trình
B. parades (n): diễu hành
C. concerts (n): buổi hòa nhạc
D. exhibitions (n): triển lãm

During this event, people dress up in 17th century Venetian costumes and take part in organised **parades** on the street.

(Trong sự kiện này, mọi người mặc trang phục Venice thế kỷ 17 và tham gia các cuộc diễu hành có tổ chức trên đường phố.)

Chọn B

34. A

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

They prefer to walk around the city and take photos of **the best** costumes and masks.

(Họ thích đi dạo quanh thành phố và chụp ảnh những bộ trang phục và mặt nạ đẹp nhất.)

Chọn A

35. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. but: nhưng
B. or: hoặc
C. and: và
D. so: vì vậy

Some just buy beautiful masks from street stands **and** enjoy the carnival atmosphere.

(Một số chỉ cần mua những chiếc mặt nạ xinh xắn từ các quầy hàng trên đường phố và tận hưởng không khí lễ hội.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

The Carnival of Venice is a unique carnival in the world. It became popular during the 13th century. At the event, people from royal families came and (31) **dressed up** with fancy masks and costumes. However, Napoleon banned the celebration of the event when he invaded Venice. In 1979, the festival the Italian government wanted to promote Venetian culture and history came back (32) **because** The Venice Carnival is very different from other carnivals in Spain or Brazil. The celebration takes place over ten days. During this event, people dress up in 17th century Venetian costumes and take part in organised (33) **parades** on the street. The carnival attracts a large number of tourists from all around the world. They prefer to walk around the city and take photos of (34) **the best** costumes and masks. Most of them do not dress up during the festival. Some just buy beautiful masks from street stands (35) **and** enjoy the carnival atmosphere.

Tạm dịch:

Lễ hội Venice là một lễ hội độc đáo trên thế giới. Nó trở nên phổ biến vào thế kỷ 13. Tại sự kiện này, những người từ các gia đình hoàng gia đã đến và (31) **mặc** những chiếc mặt nạ và trang phục lạ mắt. Tuy nhiên, Napoléon đã cấm tổ chức lễ kỷ niệm sự kiện này khi ông xâm chiếm Venice. Năm 1979, lễ hội mà chính phủ Ý muốn quảng bá văn hóa và lịch sử Venice đã quay trở lại (32) **vì** Lễ hội Venice rất khác so với các lễ hội khác ở Tây Ban Nha hoặc Brazil. Lễ kỷ niệm diễn ra trong mười ngày. Trong sự kiện này, mọi người mặc trang phục Venice thế kỷ 17 và tham gia các (33) **cuộc diễu hành** có tổ chức trên đường phố. Lễ hội thu hút một lượng lớn khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới. Họ thích đi dạo quanh thành phố và chụp ảnh những bộ trang phục và mặt nạ (34) **đẹp nhất**. Hầu hết họ không ăn mặc trong lễ hội. Một số chỉ mua những chiếc mặt nạ đẹp từ các quầy hàng trên đường phố (35) **và** tận hưởng không khí lễ hội.

36. Wrong**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ivan is upset because he failed all the exams at school.

(Ivan buồn bã vì đã trượt tất cả các kỳ thi ở trường.)

Thông tin: “I am feeling great because I passed all the exams at school.”

(Tôi cảm thấy tuyệt vời vì tôi đã vượt qua tất cả các kỳ thi ở trường.)

Chọn Wrong

37. Right**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

The maths and chemistry tests were more difficult than the other tests.

(Các bài kiểm tra toán và hóa học khó hơn các bài kiểm tra khác.)

Thông tin: “The maths and chemistry tests were a little hard, but the others were easy.”

(Các bài kiểm tra toán và hóa học hơi khó nhưng các bài kiểm tra khác lại dễ.)

Chọn Right

38. Right**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ivan's teacher said many students couldn't manage their studying time.

*(Giáo viên của Ivan cho biết nhiều học sinh không quản lý được thời gian học tập.)***Thông tin:** "He said many students couldn't pass the tests because they didn't have a good study plan."*(Ông cho biết nhiều học sinh không thể vượt qua các bài kiểm tra vì họ không có kế hoạch học tập tốt.)*

Chọn Right

39. Wrong**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ivan thinks addiction to online games is the most common problem among students.

*(Ivan cho rằng chứng nghiện game trực tuyến là vấn đề phổ biến nhất ở học sinh.)***Thông tin:** "I think the most common problems are exam stress and broken friendships."*(Tôi nghĩ vấn đề phổ biến nhất là căng thẳng trong kỳ thi và tình bạn tan vỡ.)*

Chọn Wrong

40. Doesn't say**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Tommy is going on a school trip tomorrow.

*(Tommy sẽ đi tham quan vào ngày mai.)***Thông tin:** "I am going on a field trip to the zoo with my classmates tomorrow... How about you, Tommy?"*(Ngày mai tôi sẽ đi thực tế đến sở thú với các bạn cùng lớp... Còn bạn thì sao, Tommy?)*

Không có thông tin cụ thể về chuyến đi hay kế hoạch của Tommy.

Chọn Doesn't say

Tạm dịch:

Chào Tommy,

Đã lâu lắm rồi kể từ lần gặp cuối cùng của chúng ta. Bạn có khỏe không? Tôi cảm thấy tuyệt vời vì tôi đã vượt qua tất cả các kỳ thi ở trường. Các bài kiểm tra toán và hóa học hơi khó, nhưng những bài kiểm tra khác lại dễ. Tôi được 5 điểm A và 3 điểm A+. Giáo viên của tôi rất ngạc nhiên về kết quả bài kiểm tra của tôi. Ông cho biết nhiều học sinh không thể vượt qua các bài kiểm tra vì họ không có kế hoạch học tập tốt. Thầy cũng hài lòng vì tôi học rất chăm chỉ và có thể quản lý tốt thời gian cho việc học với những kỳ nghỉ thường xuyên. Thứ sáu tới, tôi sẽ có bài thuyết trình về các vấn đề của học sinh trong lớp nghiên cứu xã hội của tôi. Tôi nghĩ vấn đề phổ biến nhất là căng thẳng trong kỳ thi và tình bạn tan vỡ. Một số khác có thể tranh cãi với cha mẹ

hoặc có thể gặp khó khăn trong việc vượt qua chứng nghiện mạng xã hội. Đây là những điều đáng buồn! Nếu có bất kỳ vấn đề nào khác mà bạn có thể chỉ ra, vui lòng cho tôi biết.

Nhân tiện, ngày mai tôi sẽ đi tham quan sở thú với các bạn cùng lớp. Chúng tôi sẽ tìm hiểu về cuộc sống của các loài động vật trong môi trường tự nhiên và tầm quan trọng của động vật đối với chúng ta. Tôi thật sự thích thú về nó! Còn bạn thì sao, Tommy? Bạn cũng sẽ đi du lịch chứ?

Hồi âm tôi sớm.

Thân,

Ivan